CHƯƠNG II : MẠO TỪ (ARTICLE)

A. Lỗi sai thường gặp

1. Mùa hè này rất nóng.

Đúng, nhưng việc sử dụng máy điều hòa nhiệt độ rất phổ biến.

Lỗi sai:

It's very hot this summer.

Yes, but using an air conditioner has become very popular.

Nguyên nhân:

Mạo từ bất định và mạo từ hạn định có thể dùng để diễn đạt một người hoặc một sự vật, nhưng mạo từ bất định diễn tả tính nhấn mạnh cá thể “một”, tương đương với *every*; mạo từ hạn định nhấn mạnh thể loại, tương đương với *all*. Ba câu sau đều đúng:

A lion can be dangerous.

The lion can be dangerous.

Lions can be dangerous.

*Sư tử có thể nguy hiểm*

Cách nói đúng:

→ Yes, but using the air conditioner has become very popular.

2. Chúng tôi thuộc nhóm người này.

Vì vậy chúng tôi chung chủ đề.

Lỗi sai:

We are people of the kind.

So we share the common topics.

Nguyên nhân:

Mạo từ bất định đi với giới từ of chỉ “cùng 1, giống nhau”; mạo từ hạn định không có cách sử dụng này.

Cách nói đúng:

→ We are people of a kind.

3. Cô ấy là một cô gái như thiên thần.

Nhưng anh trai cô ấy giống như kẻ bất lương.

Lỗi sai:

She is the angel of a girl.

But her brother is the rascal of the fellow.

Nguyên nhân:

Mạo từ bất định có thể dùng với cấu trúc *a/an+danh từ + of+ a/an+ danh từ*, danh từ trước dùng chỉ tính chất hoặc đặc điểm của danh từ sau, chỉ “giống như...”, “như thiên thần” và “giống như kẻ bất lương” là cấu trúc này, đều không dùng mạo từ bất định.

Cách nói đúng:

→ She is an angel of a girl.

→ But her brother is a rascal of a fellow.

4. Tôi đã mua một cái áo khoác màu đỏ và màu vàng.

Tôi cũng muốn mua một cái áo khoác.

Lỗi sai:

I bought a red and a yellow coat.

I want to buy a coat, too.

Nguyên nhân:

Trong đoạn đối thoại, “áo khoác” chỉ có một cái, phải dùng mạo từ bất định để bổ nghĩa. Trong tiếng Anh, nếu dùng mạo từ hạn định để bổ nghĩa hai danh từ hoặc cụm từ, hai danh từ này hoặc cụm từ phải là cùng một người hoặc sự vật; nếu trước chúng đều có mạo từ, như vậy chúng phải là hai người hoặc hai sự vật khác nhau. Tuy nhiên, cũng có lúc có thể dùng một mạo từ bổ nghĩa cho hai người hoặc sự vật khác nhau.

Ex:

Do you have a German and French dictionary?

*Bạn có từ điểm tiếng Đức và Pháp không? (chỉ một quyển từ điển)*

Do you have a German and a French dictionary?

*Bạn có quyển từ điển tiếng Đức và quyển tiếng Pháp không? (hai quyển từ điển)*

Read the sixth and the last paragraph of the passage.

*Đọc đoạn thứ sáu và đoạn cuối của bài văn. (hai đoạn văn)*

Read the sixth and last paragraph of the passage.

*Đọc đoạn thứ sáu cũng là đoạn cuối cùng nhất của bài văn (chỉ một đoạn văn).*

I saw a boy and a girl walking on the street.

*Tôi đã thấy một bé trai và một cô gái đang đi dạo trên đường*.

Cách nói đúng:

→ I bought a red and yellow coat.

5. Tôi thường xa nhà hai tháng.

Lúc trước tôi cũng xa nhà thường xuyên.

Lỗi sai:

I'm away a couple of months at one time.

At a time I was away frequently.

Nguyên nhân:

Trong đoạn đối thoại dùng hai cụm từ at a time và at one time, hình thức của chúng giống nhau nhưng nghĩa lại khác nhau at a time diễn tả “kế tiếp nhau, mỗi lần”, at one time diễn tả “xưa kia, trước kia”, hai câu trong đoạn đối thoại phải đổi lại cách sử dụng từ.

Cách nói đúng:

→ I’m away a couple of months at a time.

→ At one time I was away frequently.

6. Bạn có biết điều gì về Quốc hội không?

Không, nhưng tôi biết sơ về Quốc vụ viện.

Lỗi sai:

Do you know anything about the Congress?

No, but I know a little about State Department.

Nguyên nhân:

Mạo từ hạn định có thể đứng trước các tổ chức chính trị, đảng phái, trước “Quốc vụ viện” phải thêm mạo từ hạn định, nhưng “Quốc hội” là trường hợp ngoại lệ, trước nó không được thêm *the*, ngoài ra trước “Parliament” cũng không thêm *the*.

Ex:

Congress has approved the new publication laws.

*Quốc hội đã thông qua bộ luật xuất bản mới.*

Parliament makes laws.

*Nghị viện Anh định ra các bộ luật.*

Cách nói đúng:

→ Do you know anything about Congress?

→ No, but I know a little about the State Department.

7. Anh ấy học tiếng Anh phải không?

Đúng, và anh ta học tiếng Anh ở Đại học Bắc Kinh.

Lỗi sai:

Does he study English?

Yes, and he studies English in the Peking University.

Nguyên nhân:

Trước tên của University và College thường không có mạo từ, Ex: Fudan University (*Đại học Phúc Đán*), Massachusetts Institute of Technology (*Viện công nghị Massachusetts*), Harvard University (*Đại học Harvard*), Yale University (*Đại học Yale*)...

Cách nói đúng:

→ Yes, and he studies English in Peking University.

8. Bạn đã từng đến Hague chưa?

Chưa, nhưng tôi đã từng đến Amsterdam, thủ đô của Netherlands.

Lỗi sai:

Have you ever been to Hague?

No, but I have been to the Amsterdam, the capital of the Netherlands.

Nguyên nhân:

Trước tên thành phố thường không thêm mạo từ the, Ex: London, New York, Beijing..., vì vậy trước “Amsterdam” trong đối thoại không được thêm mạo từ *the*. Nhưng “Hague” là trường hợp ngoại lệ, trước nó phải thêm mạo *the.*

Cách nói đúng:

→ Have you ever been to the Hague?

→ No, but I have bên Amsterdam, the capital of the Netherlands.

9. Bạn đã đọc tờ báo Times chưa ?

Chưa, tớ chưa đọc. Nhưng tớ đọc báo Newsweek.

Lỗi sai:

Have you read the Times?

No, I haven’t. But I have read the News Week.

Nguyên nhân:

Trước tên báo chí thường phải thêm mạo từ *the*, nhưng có một số trường hợp ngoại lệ. Trong đối thoại, hai tờ báo này nằm ở trường hợp không thêm mạo từ.

Cách nói đúng:

→ Have you ever read Times?

→ No, I haven't. But I have read Newsweek.

10. Bạn thường làm gì trong thời gian rãnh?

Tôi thích chơi đàn piano và tôi cũng thích chơi cờ.

Lỗi sai:

What do you usually do in your spare time?

I like playing piano and I also like playing the chess.

Nguyên nhân:

Trước các danh từ chỉ nhạc cụ phải thêm mạo từ *the*, nhưng trước danh từ các môn thể thao và trò chơi không dùng mạo từ *the*.

Ex: I played guitar and Mary played the violin.

*Tôi đã chơi guitar và Mary chơi violon.*

They are playing basketball.

*Họ đang chơi bóng rổ.*

Cách nói đúng:

→ I like playing the piano and I also like playing chess.

11. Người đàn ông đó là chủ nhiệm khoa.

Tôi biết anh ấy và Mary là con của anh ấy.

Lỗi sai:

That man is the dean of the department.

I know him and Mary is daughter of him.

Nguyên nhân:

Trước danh từ chỉ sự duy nhất thông thường không thêm mạo từ, nhưng nếu diễn đạt “trong một số đó” thì phải dùng mạo từ bất định *a* hoặc *an*.

Ex: George is man scientist in this field.

*George là nhà khoa học nam trong lĩnh vực này. (chỉ người này là duy nhất)*

George is a man scientist in this field.

*George là một nhà khoa học nam trong lĩnh vực này. (ám chỉ còn nhà khoa học nam khác)*

Cách nói đúng:

→ That man is dean of the department.

→ I know him and Mary is a daughter of him.

12. Mùa đông năm ngoái rất lạnh.

Vì vậy họ trở lại Thành phố Hồ Chí Minh vào mùa xuân năm nay.

Lỗi sai:

It was cold winter last year.

So they returned from Ho Chi Minh city in spring of this year.

Nguyên nhân:

Trước từ chỉ mùa không dùng giới từ. Ex: Summer is the season between spring and autumn. *(Mùa hè là mùa giữa mùa xuân và mùa hè),* nhưng nếu chỉ một mùa nào trong năm, trước từ chỉ mùa phải thêm mạo từ *the*, nếu trước từ chỉ mùa có tính từ thì phải thêm mạo từ bất định.

Cách nói đúng:

→ It was a cold winter last year.

→ So they returned from Ho Chi Minh city in the spring of this year.

B. Kiến thức về mạo từ

Mạo từ là một loại hư từ, dùng ở trước đanh từ để nói rõ những đặc tính của danh từ, bản thân nó không thể sử dụng độc lập. Mạo từ có ba loại, gồm có: mạo từ bất định (indefinite article) *a/an*; mạo từ chỉ định (definite article) *the* và không dùng mạo từ (zero article).

I. Mạo từ bất định

Mạo từ bất định đồng nghĩa với số từ *one*, dùng trước danh từ đơn, tương đương với “mỗi, một”. Dùng *a* trước danh từ bắt đầu bằng nguyên âm, *an* trước danh từ bắt đầu bằng phụ âm.

Ex: a student, an arrow, a university, an umbrella, a house, an honest man, an excuse

1. Cách sử dụng mạo từ bất định

 Trước danh từ số ít đếm được, chỉ “một”

Ex:

I want a book written by Hemingway.

*Tôi muốn một quyển sách của Hemingway.*

Shirley bought a beautiful bag yesterday.

*Ngày hôm qua Shirley đã mua một cái túi đẹp.*

We saw a good film on TV last night.

*Tối qua chúng tôi đã xem bộ phim hay trên TV.*

Let's go to a Chinese restaurant.

*Chúng ta cùng nhau đi nhà hàng Trung Quốc.*

 Dùng trước danh từ số ít chỉ người hoặc sự vật

Ex:

A square has four sides. *Hình vuông có 4 mặt.*

A child needs love. *Đứa trẻ cần tình yêu thương.*

A dog is a useful animal. *Chó là động vật hữu ích.*

A bird has wings. *Chim có cánh.*

 Dùng trước danh từ trừu tượng, làm cho danh từ trừu tượng diễn đạt quan niệm cụ thể.

Ex:

If you want to be a success in business, you must be aggressive.

*Nếu bạn muốn thành công trong kinh doanh, bạn phải năng nổ.*

She received a good education.

*Cô ấy đã nhận được một nền giáo dục tốt.*

It's a pleasure for me to live with you.

*Đó là niềm vui anh sống với em.*

Killing people is a crime.

*Giết người là một tội ác*

 Dùng trước danh từ chỉ vật liệu diễn đạt “một cái, một trận, một ly, một loại”...

Ex:

I was caught in a heavy rain.

*Tôi đã gặp phải một trận mưa nặng.*

He ordered a coffee.

*Anh ấy gọi một ly cà phê.*

A diamond is a precious stone.

*Viên kim cương là một loại đá quý giá.*

 Dùng trước danh từ số thứ tự diễn đạt “thêm lần nữa”.

Ex:

I failed three times, but I wanted to try a fourth time.

*Tôi thất bại đã ba lần, nhưng tôi muốn thử thêm lần thứ tư.*

Tom is studying Spain as a second foreign language.

*Tom đáng học tiếng Tây Ban Nha như là ngoại ngữ thứ hai.*

The telephone rang a second time.

*Điện thoại reo lần thứ hai*.

 Dùng trước tên họ, tên địa danh, tên sản phẩm... diễn tả một thành viên gia đình, một chủng loại sản phẩm...

Ex:

There is a Mr. Andrew waiting for you at the office.

*Một ông tên Andrew đang đợi bạn ở văn phòng.*

A Miss Johnson called you yesterday.

*Một cô tên Johnson đã gọi điện cho bạn ngày hôm qua.*

Her husband is a Smith.

*Chồng của cô ấy dòng họ Smith.*

We have an Audi and they have a Benz.

*Chúng tôi có một chiếc xe loại Audi và họ có một chiếc loại Benz.*

She boughf me a complete Shakespeare.

*Cô ấy đã mua cho tôi trọn bộ Shakespare.*

His mother wished him to be an Edison or a Washington.

*Mẹ của anh ấy ước anh ấy trở thành một người như Edison hoặc Washington.*

 Dùng sau *of*, diễn đạt “cùng nhau, giống nhau”

Ex:

Birds of a feather flock together.

*Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.*

Those boxes are much of a size.

*Những cái hộp đó có nhiều kích cỡ.*

Those are the plants of a species.

*Chùng cùng là loài thực vật.*

 Có một số danh từ thường xuất hiện từng cặp, chúng được xem là một thể, thông thường chỉ dùng một mạo từ bất định. Ex: a bow and arrow (*một bộ cung tên*), a pipe and pouch (*tẩu thuốc và túi đựng thuốc*), a knife and fork (*một bộ dao nĩa*)...

Ex:

He looked at the painting of a Madonna and child.

*Anh ấy nhìn bức tranh Madonna và đứa trẻ.*

Uncle John produced a pipe and pouch from his pocket.

*Chú John làm một tẩu thuốc và túi đựng thuốc từ túi đựng.*

 Dùng trước danh từ, như: *dozen, score, hundred, few, great many, good many...*

Ex:

A dozen or a score?

*Một tá hay là hai mươi?*

A thousand thanks

*Cảm ơn ngàn lần.*

 Dùng để biểu thị phân số

Ex:

a third *một phần ba*, a twentieth *một phần mười hai*, a hundredth *một phần trăm*

2. Vị trí của mạo từ bất định

Khi sử dụng mạo từ bất định phải chú ý đến vị trí của nó, vì nó là dùng để bổ nghĩa danh từ, phải đứng trước danh từ, nhưng nếu trước danh từ có thành phần bổ nghĩa khác, vị trí mạo từ bất định phải tùy theo tình hình cụ thể. Phải chú ý các tình huống sau:

 Khi trước danh từ có tính từ bổ nghĩa, mạo từ bất định phải đứng trước tính từ.

Ex:

Mike is a well-trained mechanic.

*Mike là một thợ máy được đào tạo tốt.*

His girlfriend is a charming girl.

*Bạn gái của anh ấy là một cô gái quyến rũ.*

It is a famous German medical college.

*Đây là trường đại học y dược Đức.*

 Khi trước danh từ có thành phần bổ nghĩa: *half, many, quite, rather, such* và *what*, mạo từ bất định phải đặt giữa các từ bổ nghĩa và danh từ.

Ex:

Don't be in such a hurry.

*Đừng vội vã như vậy.*

Most people know what a great scientist Newton became.

*Hầu hết mọi người biết rằng Newton trở thành nhà khoa học nổi tiếng.*

It is quite a hot day.

*Thật là một ngày nóng bức.*

Many a man would welcome such a good chance.

*Nhiều người đàn ông sẽ chào đón một cơ hội tốt như vậy.*

The tutor is rather a bore.

*Nghề giáo viên khá chán.*

- Nếu giữa rather và quite, còn có tính từ bổ nghĩa, cũng có thể đặt mạo từ bất định trước rather và quite, nhưng khi không có tính từ chỉ có thể , đặt ở sau chúng.

Ex:

It is a quite hot day.

*Thật là một ngày nóng bức.*

A rather appetizing smell met the hungry boy. /Rather an

appetizing smell met the hungry boy.

*Mùi hương ngon lành quyến rũ cậu bé đói bụng.*

 Trước danh từ có tính từ, nhưng trước tính từ có các từ bổ nghĩa: as, however, how, so, too..., mạo từ bất định phải đặt sau tính từ.

Ex:

Richard said that he had never met so interesting a person before.

*Richard nói rằng anh ấy chưa bao giờ gặp một người thú vị như vậy trước đây*.

I believe I am as outstanding an interpreter as anyone.

*Tôi tin tôi là một thông dịch viên xuất sắc như bất cứ ai.*

3. Sự kết hợp cố định của mạo từ bất định

Có các kết hợp cố định phải dùng mạo từ bất định thường gặp:

Ex:

all of a sudden (*bỗng nhiên*), at a loss (*thua lỗ*), a matter of course (*một vấn đề dĩ nhiên*), as a matter of fact (t*hực tế là*), as a result (vì vậy), as a rule (*theo thường lệ*), as a whole (*nói chung, toàn bộ*), at a discount (*giảm giá*), at a time when (*khi nào*), for a loss (*mất mát*), for a while (*một lúc*), in a sense (*trên một ý nghĩa nào đó*), in a walk (*dễ dàng*), in a fashion (*hợp thời trang*), in a word (*đơn giản*), in a hurry (*vội vã*), have a good time (*chơi vui vẻ*), have a voice in (*tham gia*), have a cold (*bị cảm*), have a way of (*có thói quen*), have a cough (*ho*), with a view to (*nhắm vào*), have a word with (*bàn bạc với...*), have a taste for (*đề xuất, sở thích*), get into a temper (*nổi giận*), make a bet (*cá cược)*, take an interest in (*có quan tâm*), take a chance (*cơ hội*), lend a hand (*giúp một tay*), make a fortune (*phát tài*), make a bargain ( *xong thủ tục mua bán*), put an end to (*kết thúc*), take a fancy to (*thích thú*)...

II. Mạo từ chỉ định

Mạo từ chỉ định *the* tương đương với đại từ *this*, *that* dùng trước danh từ (số ít và số nhiều), diễn đạt “đó, đây...”.

1. Cách dùng mạo từ chỉ định

(1) Dùng trước danh từ diễn đạt hiện tượng, sự vật tự nhiên duy nhất hoặc diễn đạt vị trí.

Ex:

The sun rises in the east.

*Mặt trời mọc ở hướng đông.*

The sky was blue and clean.

*Bầu trời trong xanh.*

The world is like a stage.

*Thế giới giống như sân khấu.*

Where the heir have you been hiding?

*Bạn cuối cùng đang ẩn núp ở đâu?*

In the year 2005, he will be 60 years old.

*Năm 2005, anh ấy sẽ được 60 tuổi.*

- Nhưng trước các danh từ có tính từ bổ nghĩa thì có thể không dùng mạo từ.

Ex:

A red sun hangs in a blue sky.

*Mặt trời đỏ treo trên bầu trời xanh.*

Tom sat on a sandy beach under a hot sun.

*Tom đã ngồi trên bãi biển dưới mặt trời nóng bức.*

There is a rough sea.

*Sống gió trên biển rất mạnh.*

(2) Dùng để chỉ người hoặc vật được nhắc đến trước.

Ex:

I had a bag with me yesterday. In the bag were some books I prepared for you.

*Ngày hôm qua tôi mang theo một cái giỏ. Trong giỏ có một vài quyển sách tôi đã chuẩn bị cho bạn.*

There's a boy outside; it's the boy who sent me the letter yesterday.

*Bên ngoài có một cậu bé; đó là cậu bé gửi thư cho tôi ngày hôm qua.*

Look! A car has stopped there. The car is really beautiful.

*Nhìn kìa! Một chiếc xe hơi dừng lại ở đó. Chiếc xe thật là đẹp.*

Close the window, please!

*Xin đóng cửa sổ lại!*

(3) Dùng trước danh từ số ít diễn đạt người hoặc sự vật.

Ex:

The horse is a useful animal.

*Ngựa là động vật hữu ích.*

This is more difficult for the student than for the teacher.

*Đối với sinh viên, điều này khó hơn so với giáo viên.*

The poodle is a popular house pet.

*Chó lông xù là động vật cưng phổ biến.*

(4) Dùng trước danh từ bổ nghĩa cho chữ ngữ, diễn đạt người cụ thể hoặc sự vật cụ thể.

Ex:

The man you talked to yesterday is my friend.

*Người đàn ông bạn nói chuyện hôm qua là bạn của tôi.*

I have bought her the tape she needs.

*Tôi đã mua cho cô ấy băng cô ấy cần.*

He likes the songs written by Luo Dayou.

*Anh ấy thích bài hát được viết bởi La Đại Hữu*

(5) Dùng trước số từ, tính từ so sánh hơn và so sánh nhất, danh từ bổ nghĩa thường có tính giới hạn.

Ex:

Mount Everest the highest peak in the world.

*Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.*

Alice was the first to arrive.

*Alice là người đến đầu tiên.*

This is the second time I have met him.

*Đây là lần thứ hai tôi gặp anh ấy.*

She is the elder of the two sisters.

*Cô ấy nhiều tuổi hơn trong hai chị em.*

(6) Dùng để diễn đạt nhấn mạnh ý nghĩa tính chất, chỉ “lý tưởng nhất...., thích hợp nhất”..., mạo từ *the* cần phải đọc nhấn.

Ex:

This is the word to be used in such situation.

*Đây là từ sử dụng hợp lý trong trường hợp như vậy.*

His teacher is the man for the job.

*Thầy giáo của anh ấy là người của công việc.*

This is the drink for hot weather.

*Đây là nước uống thích hợp với thời tiết nóng bức này.*

(7) Đứng trước hình thức số nhiều của họ tên chỉ gia đình.

Ex:

The Smiths are moving next week.

*Gia đình Smith sẽ dọn nhà vào tuần tới.*

We often go out on a picnic with the Browns.

*Chúng tôi thường ra ngoài dã ngoại với gia đình Brown.*

(8) Dùng trước danh từ riêng, ví dụ: đất nước, đảng phái, tập đoàn, cơ sở hạ tầng...

Ex:

The French Republic *nước Cộng hòa Pháp*

The United Nations *Liên Hiệp quốc*

The Kremlin *Điện Kremlin*

The White House *Nhà Trắng*

The Monument to the People's Heroes *Tượng kỷ niệm anh hùng nhân dân*

The Peace Hotel *Khách sạn Hòa Bình*

The British Museum *Viện bảo tàng Anh*

(9) Dùng trước danh từ chỉ sông, núi, ao, hồ, quần đảo, biển, tàu và sa mạc...

Ex:

Núi: the Himalayas *núi Hymalayas*, the Alps *dãy núi Alps*

Quần đảo: the Philippine Islands *quần đảo Philippine*, the East Indies *quần đảo Đông Ấn*

Sông hồ: the Yangtze (the Changjiang) River *Trường Giang*, the Rhine (River) *sông Rhine*

Biển: the Mediterranean (Sea) *biển Địa Trung Hải*

Đai dương: the Pacific Ocean *Thái Bình Dương*, the English Channel *eo biển Anh*

Con thuyền: the Straits *tàu ngầm Straits*, the Titanic *con tàu Titanic*, the Queen Elizabeth *con tàu nữ hoàng Elizabeth*

Sa mạc: the Sahara *sa mạc Sahara*

(10) Dùng trước danh từ chỉ báo chí, tạp chí, sách vở, hội nghị, hiệp ước và thời kỳ lịch sử quan trọng, ngày lễ tết...

Ex:

Báo chí: the Daily Telegraph *tờ điện báo hằng ngày*, the Mirror *tờ báo Mirror*

Tap chí: the Economy *tạp chí kinh tế*, the Listener *tạp chí thính giả*

Sách: the Concise Oxford Dictionary *từ điển Oxford*

the Teahouse “*trà quán*”

Hiêp ước: the Treaty of Nanjing *Hiệp ước Nam Kinh*, the Geneva Agreement *Hiệp định Geneva*

Thời kỳ lịch sử: the Stone Age *thời kỳ đồ đá*, the Renaissance *thời kỳ Phục hưng*

Sự kiện lịch sử: the Second World War (*Chiến tranh Thế giới thứ hai*), the French Revolution (*Cách mạng Pháp*)

Lễ tết: the Spring Festival (*Lễ hội Mùa xuân*), the Mid-autumn Festival (*tết Trung thu*)

(11) Dùng trước tên người chỉ tác phẩm; dùng trước tên hiệu chỉ sản phẩm.

Ex:

John's father likes the Picasso.

*Cha của John thích tranh của Picasso*.

The old lady is sitting in the Audi.

*Bà lão đang ngồi trong xe Audi.*

Do you know where the Kodak is made?

*Bạn biết máy chụp hình Kodak được sản xuất ở đâu không?*

(12) Dùng trước tính từ hoặc phân từ chỉ khái niệm trừu tượng hoặc con người.

Ex:

The old are apt to catch cold.

*Người già dễ bị cảm.*

The duty of a doctor is to heal the wounded and rescue the dying.

*Trách nhiệm của bác sỹ là chữa vết thương và cứu khỏi cái chết.*

The unexpected always happens.

*Chuyện không may luôn xảy ra.*

(13) Có thể dùng để thay thế đại từ, chỉ một bộ phận của người hoặc bộ phận đồ vật đã được nói đến.

Ex:

The stranger touched me on the shoulder.

*Kẻ lạ mặt chạm vai tôi.*

The driver grasped the thief by the collar.

*Tài xế túm lấy cổ áo của tên cướp.*

That man hit Bob on the nose.

*Người đàn ông đó đánh vỡ mũi Bob.*

(14) Dùng với danh từ chỉ đơn vị tính toán, chỉ “mỗi, mỗi một”, tương đương với *per*, *a* hoặc *each*.

Ex:

He was paid by the day.

*Anh ấy được trả theo ngày.*

There are 16 ounces to the pound.

*Có 16 ao-xơ được 1 bảng Anh.*

2. Sự kết hợp cố định của mạo từ chỉ định

Có một số cách nói cố định phải dùng mạo từ chỉ định, thường có: at the same time (*đồng thời*), by the way (*nhân đây, tiện thể*), in the abstract (*về mặt lý thuyết*), in the air (*viễn vông*), in the blood (*di truyền*), in the case of (*về trường hợp của*), in the end (*cuối cùng*), in the front of (*ở phía trước*), in the possession of (*có, quyền sở hữu*), on the air (*lưu truyền*), on the alert (*tình trạng báo động*), on the anxious seat (*lo lắng*), on the other hand (*mặt khác*), on the spot (*ngay lập tức*), on the whole (*trên đại thể*), to break the ice (*bắt đầu làm quen nhau*), to take the fancy of (*gây chú ý*), to go by the board (*từ trên tàu rơi xuống*), with the last breath (cuối cùng),..

III. Không dùng mạo từ

Chỉ sử dụng danh từ, không dùng mạo từ chỉ một khái niệm thông thường. Không dùng mạo từ chủ yếu dùng với danh từ riêng, danh từ chỉ chất liệu không xác định, danh từ trừu tượng và danh từ số nhiều, cũng có thể dùng với một số danh từ số ít.

1. Cách sử dụng không dùng mạo từ

 Không dùng mạo từ trước danh từ riêng, danh từ chỉ chất liệu không xác định, danh từ trừu tượng và danh từ số nhiều.

Ex:

Japan (*Nhật* *Bản*), Taipei (*Đài* *Bắc*), George W. Bush

There was rain in the evening.

*Trời mưa vào buổi tối.*

He gave sound advice for those looking for work.

*Anh ấy cho lời khuyên những người kiếm việc làm.*

We never know the worth of water till the well is dry.

*Chúng ta không bao giờ biết quý trọng nước cho đến mùa khô.*

Failure is the mother of success.

*Thất bại là mẹ thành công.*

That little baby is afraid of dogs.

*Đứa bé đó sợ con chó.*

 Trước danh từ chỉ môn học, ngôn ngữ và bữa ăn hằng ngày không xác định không dùng mạo từ.

Ex:

In middle school, we study Chinese, English, mathematics and some other courses.

*Ở trung học, chúng tôi học tiếng Hoa, tiếng Anh, toán và một số môn học khác nữa.*

Physics is taught by Professor Wheeler.

*Giáo sư Wheeler dạy môn vật lý học.*

They were having breakfast when I arrived.

*Họ đang ăn sáng khi tôi đến.*

Won't you stay and take lunch with us?

*Bạn sẽ không ở đây và ăn trưa với chúng tôi ư?*

- Nhưng nếu diễn đạt sự xác định phải dùng mạo từ.

Ex:

a light breakfast *bữa ăn sáng nhẹ*

to have a good supper *bữa ăn tối thịnh soạn*

What's the Chinese for "brunch"?

*“Bữa nữa buổi” tiếng Hoa nói như thế nào?*

 Trước các danh từ chỉ các môn thể thao không dùng mạo từ.

Ex:

play football with some friends every Sunday afternoon.

*Tôi chơi bóng đá với bạn bè vào mỗi chiều Chủ nhật.*

My husband likes playing chess and I like playing draughts.

*Chồng của tôi thích chơi cờ và tôi thích chơi trò cờ đam.*

 Trong cụm [*by + tên gọi công cụ giao thông*], trước tên chỉ công cụ giao thông không dùng mạo từ.

Ex:

They traveled by boat.

*Họ du lịch bằng tàu*.

I usually go to work by bus.

*Tôi thường đi làm bằng xe buýt.*

Khi trước danh từ có các đại từ, ví đại từ sở hữu, đại từ nghi vấn, đại từ chỉ định, đại từ bất định hoặc số từ... trước danh từ không dùng mạo từ.

Ex:

I saw that young lady this morning.

*Tôi đã thấy cô gái sáng nay.*

The naughty boy couldn't find his bag.

*Đứa trẻ nghịch ngợm không thể tìm ra túi xách của mình.*

My grandfather has four brothers.

*Ông của tôi có 4 anh em.*

Would you like some bananas?

*Bạn muốn vài trái chuối không?*

 Trước danh từ chỉ ngày tháng, thời tiết, ngày, đêm, tuổi tác... không dùng mạo từ.

Ex:

We'll have our summer vacation in July.

*Chúng tôi sẽ nghỉ hè vào tháng bảy.*

Autumn is the season of harvest.

*Mùa thu là mùa thu hoạch.*

Day is fading into dark.

*Màn đêm đang buông xuống.*

- Nhưng nếu diễn đạt một khái niệm thời gian xác định thì phải dùng mạo từ.

Ex:

I met him for the first time in the summer of 1997.

*Tôi gặp anh ấy lần đầu vào mùa hè năm 1997.*

 Danh từ để chỉ địa vị, chức vụ hoặc khái niệm trừu tượng, trước ngữ đồng vị hoặc bổ nghĩa cho chủ ngữ không dùng mạo từ.

Ex:

Smith was elected monitor of our class.

*Smith được bầu làm lớp trưởng của lớp chúng tôi.*

Oliver is son of a teacher.

*Oliver là con của một thầy giáo.*

The child is father to the man.

*Bé thế nào, lớn thế ấy.*

My boyfriend is all man.

*Bạn trai của tôi là người đàn ông chân chính.*

 Có một số danh từ số ít thường đi với nhau, phía trước chúng không dùng mạo từ.

Ex:

right and wrong (*đúng và sai*), brother and sister (*anh chị em*)

friend and enemy (*bạn bè và kẻ thù*), side by side (*cạnh nhau*), face to face (*mặt đối mặt*), from head to foot (*từ đầu đến chân*), step by step (*từng bước một*), from top to bottom (*từ trên xuống dưới*), father and son (*cha và con*)

2. Sự kết hợp cố định không dùng mạo từ

Có một số cách nói cố định và thuật ngữ sử dụng theo thói quen không dùng mạo từ.

Ex: at home (*ở nhà*), at bottom (*trên thực tế*), at present (*hiện tại*), at cost (*theo giá gốc*)*,* at hand (*trong tay*), beyond hope (*không còn hy vọng*), by chance/accident (*tình cờ*), in effect (*hiệu quả*), in line (*song song*), in short (*nói tóm lại*), in face of (*đối mặt*), lose heart (*mất lòng*), out of date (*lỗi thời*), take root (*bắt rễ*), out of place (*không đúng chỗ*), in charge of (*phụ trách*), take offence (*tức giận*).

IV. Cụm từ đi với mạo từ

Có một số cụm từ sử dụng mạo từ khác nhau thì ý nghĩa rất khác nhau, cần phải nắm vững cách sử dụng của chúng.

Ex: go to school (*đi học*), go to the school (*đi đến trường*)

in office (*đang cầm quyền*), in the office (*trong văn phòng*)

in hospital (*nằm viện*), in the hospital (*ở bệnh viện*)

at table {*đang ăn*), at the table (*tại bàn*)

with child (*mang thai*), with the child (*mang theo con trẻ*)

of age (*tuổi trưởng thành*), of an age (*cùng tuổi*)

go to prison (*ở tù*), go to the prison (*đi đến nhà giam*)

out of question (*không có vấn đề*)

in possession of (*có, sở hữu*): the possession of (*chiếm hữu của...* )

in case of (*trong trường hợp*)

in fashion (*phổ biến*), in a fashion (*miễn cưỡng, cẩu thả*)

at sea (*hàng hải*), at the sea (*trên biển*)

behind time (*trễ giờ*), behind the time (*lạc hậu*)

in class (*đi học*), in the class (*trong lớp học*)

in front of (*ở phía trước*) (*so sánh vị trí trước sau của sự vật*),

in the front of (*ở phía trước*) (*một sự vật ở trong một sự vật khác*)

have word of (*hiểu biết*), have a word with (*nói chuyện*)

in red (*quần áo màu đỏ*), in the red (*mắc nợ*)

C. Luyện tập

I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:

1. Có một cái hồ ở trước nhà thờ.

There is a pond in the front of the church.

2. Trước khi rời khỏi đất nước, bạn phải có một hộ chiếu hợp lệ.

Before leaving this country, you must be in the possession of valid passport.

3. Sinh viên rất thích thú với giáo viên của họ.

The students take quite fancy of their teachers.

3. Họ không thể đi trong trường hợp trời mưa.

They cannot go in case of raining.

5. Bạn nói rất đúng: giáo viên là giáo viên.

You are quite right: teacher is teacher.

Đáp án tham khảo

1. There is a pond in front of the church.

2. Before leaving this country, you must be in possession of a valid passport.

3. The students take quite a fancy to their teachers.

4. They cannot go in the case of raining.

5. You are quite right: teacher is teacher.

II. Multiple-choice Questions:

1. Tom and Gary are nearly of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ age.

 a. a b. an c. the same d. /

2. I had\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_trouble with\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_bike this morning.

 a. a ... a b. the ... the c./...the d. /...a

3. At\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_home, my mother will play\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_violin every morning.

 a. the ... the b. the.../ c. /.../ d. /...the

4. They had\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_extremely cold winter here.

 a. an b. a c. / d. the

5. It is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_pleasure for me to have dinner with you and your parents.

 a. a b. an c. the d. /

6. The ship fetched 300 people at \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ time.

 a. a b. an c. the d. one

7. He saw \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ ewe and two lambs under the big tree.

 a. a b. an c. the d. /

8. The sad news has taken \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ air.

 a. a b. an c. the d. /

9. The young lady came to the exhibition with \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ child.

 a. a b. an c. the d. /

10. Edison won \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ distinction even in his teens.

 a. a b. an c. the d. /

11.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Mr. Bush called while you were out. He was in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bad temper.

 a./...the b. A.../ c. The...the d. A...a

12. My father is reacting \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ paper.

 a. a b. an c. the d. /

13. We all know that \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ guy is mortal.

 a. a b. an c. the d. /

14. The strange man is a man of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ family.

 a. a b. an c. the d. /

15. Miss Louise is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ secretary to the director.

 a. a b. an c. the d. /

16. Lucy likes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ man of no little humor.

 a. a b. an c. the d. /

17. Fortune favors \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ brave.

 a. a b. an c. the d. /

18. The clever children are apt to understand \_\_\_\_\_ obvious easily.

 a. a b. an c. the d. /

19. I will never forget\_\_\_\_\_summer of 1997 when I graduated from university.

 a. a b. an c. the d. /

20. Bob’s honesty is out of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_question. He can be always trusted,

 a. a b. an c. the d. /

21. On Sundays, we often go to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ church.

 a. a b. an c. the d./

22. \_\_\_\_\_\_\_\_lion is the king of beasts.

 a. A b. An c. The d. /

23. Dis you have \_\_\_\_\_\_\_\_\_ sleep last night?

 a. a b. an c. the d. /

24. The police seized the boy by \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ arm

 a. a b. an c. the d. /

25. I went to Beijing in \_\_\_\_\_\_\_\_\_ August, 2003.

 a. a b. an c. the d. /

26. The price is so high because crabs are out \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ season now.

 a. a b. an c. the d. /

27. They left Shanghai by \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ train.

 a. a b. an c. the d. /

28. The committee has decided by \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ majority to ask you to remain.

 a. a b. an c. the d. /

29. If you only want exercise classes, I thinks, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ exercise studio without weight machines may work for you.

 a. a b. an c. the d. /

30. You may find out too late, in my opinion, that \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ health clubs aren’t for you.

 a. a b. an c. the d. /

Đáp án tham khảo

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. b | 2. c | 3. d | 4. a | 5. a | 6. a |
| 7. b | 8. d | 9. a | 10. d | 11. d | 12. a |
| 13. d | 14. a | 15. d | 16. a | 17. c | 18. c |
| 19. c | 20. d | 21. d | 22. c | 23. a | 24. c |
| 25. d | 26. d | 27. d | 28. a | 29. b | 30. d |